

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ I H C NGÀNH: KINH T

PHẦN I: CHUẨN U R A C A CH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO T

1. V kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. V kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế có thể áp dụng quy trình các công việc thực tiễn; tích lũy kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực đào tạo phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực đào tạo; và có kiến thức cơ bản và năng lực chuyên môn như sau:

1.1.1 Kỹ năng chung

- Vận dụng kỹ năng kiến thức chung vào công việc và cuộc sống;
- Có khả năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

1.1.2 Kiến thức theo lĩnh vực

- Vận dụng các kiến thức toán và khoa học tự nhiên, kiến thức cơ bản của nhóm ngành kinh tế vào áp dụng quy trình các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành đào tạo.

1.1.3 Kiến thức theo chuyên ngành

- Áp dụng các kiến thức nền tảng về kinh tế học, kinh tế phát triển, kinh tế chính trị học hiện đại, kinh tế công nghiệp, tài chính và ngân hàng, kinh tế quốc tế, phân tích chính sách kinh tế xã hội... để áp dụng quy trình các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn công việc.

1.1.4 Kiến thức theo nhóm ngành

- Áp dụng các lý thuyết kinh tế, kinh tế học nâng cao, phương pháp nghiên cứu kinh tế để áp dụng quy trình các vấn đề chuyên môn trong thực tiễn.

1.1.5 Kiến thức ngành

- Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên sâu, m t s k n ng, phương pháp phân tích về kinh tế như là kinh tế học thực tiễn và kinh tế chính trị hiện đại thông qua các học phần như kinh tế chính trị quốc tế, kinh tế chính trị về các nền kinh tế chuyên ngành, kinh tế chính trị Việt Nam, lịch sử kinh tế và quan hệ phân phối, các lý

thuyết và thực tiễn kinh tế hiện đại, thực tiễn và tương tác kinh tế ... vào thực tiễn công việc cụ thể;

- Vận dụng kiến thức thực tiễn, thực tiễn, chuyên ngành kinh tế để có kiến thức thực tiễn, làm quen với các công việc trong tương lai. Sử dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn để trang bị phát hiện, phân tích, đánh giá, tương tác, biện pháp phân biệt và giải quyết mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế.

1.2. Năng lực chuyên môn và trách nhiệm

- Có năng lực nền tảng chuyên môn, nghiệp vụ cơ bản; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ cụ thể; có khả năng tự học hỏi, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; thực tiễn, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng giao tiếp, kết luận và các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và mặt xã hội phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn quy mô trung bình.

2. Kiến thức

2.1. Kiến thức chuyên môn

- Có kiến thức hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành cơ bản trong những bối cảnh khác nhau; có khả năng phân tích, tương tác, đánh giá dữ liệu và thông tin, tương tác ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ giải quyết những vấn đề thực tiễn hay trọng tâm trong lĩnh vực cơ bản; có năng lực nền tảng chuyên môn xã hội những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Biện pháp hình thành kiến thức phát hiện, phân tích, đánh giá phân biệt, tương tác giải pháp cho các vấn đề kinh tế dựa trên những luận cứ khoa học, khả năng duy trì thực tiễn;

- Có khả năng tham gia vào quá trình tương tác thực tiễn khai và giám sát việc thực hiện các chính sách kinh tế, các quy định kinh tế trong các thực tiễn kinh tế xã hội;

- Biết tiếp cận các vấn đề trong bối cảnh nền kinh tế mới, hình thức kinh tế quốc tế; trong mối quan hệ với thực tiễn kinh tế Việt Nam và tương tác văn hóa của người Việt;

- Có khả năng tự nghiên cứu và vận dụng các kiến thức, các kiến thức vào nền tảng và giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trên thực tiễn; tương tác hình thành năng lực sáng tạo, phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

2.2. Kiến thức bổ trợ

- Có khả năng làm việc cá nhân, hợp tác làm việc theo nhóm; biết thích nghi và quản lý sự thay đổi;

- Có khả năng giao tiếp tốt bằng văn bản như là các văn bản quản lý; có thể trình bày các báo cáo phân tích kinh tế;

- Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng và biết sử dụng ít nhất một phần mềm xử lý dữ liệu (SPSS, Eviews, STATA...) phục vụ công tác phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế xã hội;

- Có khả năng ngoại ngữ chuyên ngành mà có thể hiểu các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan ngành công nghiệp; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết các báo cáo có nội dung ngắn gọn, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

- Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và phần mềm thống kê (SPSS, EViews...), có thể sử dụng thành thạo Internet và các thiết bị văn phòng.

3. Yêu cầu nhân lực

3.1. Yêu cầu cá nhân

- Có hành vi và lời nói chu đáo; kiên nhẫn và trung thực, tinh thần và sáng tạo trong xử lý tình huống; biết lắng nghe và phân biệt.

3.2. Yêu cầu nghề nghiệp

- Chuyên nghiệp và chính xác trong công việc; dám chịu trách nhiệm và tin cậy quy tắc công việc.

3.3. Yêu cầu xã hội

- Có trách nhiệm xã hội, ý thức chấp hành xuất phát từ pháp lý các tình huống kinh tế xã hội phát sinh; tôn trọng pháp luật nghiêm chỉnh, phát huy các giá trị xã hội tốt đẹp, tránh xa các tệ nạn xã hội trong quá trình tuân thủ quy tắc công việc.

4. Yêu cầu công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- **Nhóm 1: Chuyên viên phân tích, tài vụ kinh tế**: Có năng lực làm việc tại các tổ chức kinh tế chính trị xã hội mang tính liên ngành; các tổ chức tài vụ kinh tế, các tổ chức hành chính sự nghiệp, các tổ chức kinh tế quốc tế tại Việt Nam; có thể đảm nhiệm các công việc như trợ lý phân tích, phân biệt và hoạch định chính sách kinh tế; trợ lý tài vụ giám sát việc triển khai các quy định quản lý...; triển vọng có thể trở thành các chuyên gia phân tích chính sách, các nhà tài vụ chuyên nghiệp, các nhà quản lý kinh tế.

- **Nhóm 2: Nghiên cứu viên và giảng viên kinh tế** : Có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học khác ngành kinh tế; có thể đảm nhiệm các công việc như tham gia nghiên cứu các vấn đề kinh tế, đặc biệt là kinh tế chính trị hiện đại, kinh tế học thực tiễn; trợ giảng và giảng dạy các học phần kinh tế học, kinh tế chính trị quốc tế, các lý thuyết và thực tiễn kinh tế...; triển vọng có thể trở thành các nghiên cứu viên, giảng viên cao cấp về kinh tế học.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân kinh tế có thể tiếp tục học tập bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm trở thành chuyên gia phân tích và tư vấn các vấn đề kinh tế, các nhà lãnh đạo trong lĩnh vực kinh tế.

PHẦN II: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ cách mạng trình độ:	135 tín chỉ
- Khả năng kiến thức chung:	27 tín chỉ
<i>(Không tính các học phần GDTC và GDQP-AN, khả năng ngoại ngữ)</i>	
- Khả năng kiến thức theo lĩnh vực:	10 tín chỉ
- Khả năng kiến thức theo chuyên ngành:	16 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>14 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>2/8 tín chỉ</i>
- Khả năng kiến thức theo nhóm ngành:	20 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>17 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>3/12 tín chỉ</i>
- Khả năng kiến thức ngành:	62 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>21 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>30/51 tín chỉ</i>
+ <i>Thực tập thực tế, luận văn:</i>	<i>5 tín chỉ</i>
+ <i>Khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	<i>6 tín chỉ</i>

2. Khung chương trình đào tạo

S TT	Mã học phần	Học phần	S tín ch	S g i tín ch			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	T h c	
I		Kh i k i n t h c chung (Không tính các học phần 9-11)	27				
1	PHI1004	Nh ng nguyên lý c b n c a ch ngh a Mác – Lê nin 1 <i>Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	24	6		
2	PHI1005	Nh ng nguyên lý c b n c a ch ngh a Mác – Lê nin 2 <i>Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004
3	POL1001	T t ng H Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	ng l i cách m ng c a ng c ng s n Vi t Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001
5	INT1004	Tin h c c s 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6	FLF2101	Ti ng Anh c s 1 <i>General English 1</i>	4	16	40	4	
7	FLF2102	Ti ng Anh c s 2 <i>General English 2</i>	5	20	50	5	FLF2101
8	FLF2103	Ti ng Anh c s 3 <i>General English 3</i>	5	20	50	5	FLF2102
9		Giáo d c th ch t <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo d c qu c phòng-an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
11	BSA 2030	K n ng b tr <i>Soft Skills</i>	3				
II		Kh i k i n t h c theo l nh v c	10				
12	MAT1092	Toán cao c p <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18		
13	MAT1101	Xác xu t th ng kê <i>Probability and Statistics</i>	3	27	18		MAT1092
14	MAT1005	Toán kinh t <i>Mathematics for Economists</i>	3	27	18		BSA1053
III		Kh i k i n t h c theo kh i ngành	16				

S TT	Mã h c ph n	H c ph n	S tín ch	S gi tín ch			Mã s h c ph n tiên quy t
				Lý thuy t	Th c hành	T h c	
III.1		Các h c ph n b t bu c	14				
15	THL1057	Nhà n c và pháp lu t i c ng <i>Introduction to Government and Law</i>	2	23	5	2	
16	INE1050	Kinh t vi mô <i>Microeconomics</i>	3	35	10		
17	INE1051	Kinh t v mô <i>Macroeconomics</i>	3	35	10		INE1050
18	BSA1053	Nguyên lý th ng kê kinh t <i>Principles of Economic Statistics</i>	3	30	15		MAT1101
19	INE1052	Kinh t l ng <i>Econometrics</i>	3	24	21		INT1004 INE1051 BSA1053
III.2		Các h c ph n t ch n	2/8				
20	BSA1054	K n ng làm vi c theo nhóm <i>Teamwork skills</i>	2	20	10		
21	HIS1053	L ch s v n minh th gi i <i>World Civilization History</i>	2	22	7	1	
22	SOC1050	Xã h i h c i c ng <i>Introduction to Sociology</i>	2	15	12	3	
23	PHI1051	Logic h c <i>Logics</i>	2	20	6	4	
IV		Kh i ki n th c theo nhóm ngành	20				
IV.1		Các h c ph n b t bu c	17				
24	BSL2050	Lu t kinh t <i>Business Law</i>	2	15	13	2	THL1057
25	INE1016	Ph ng pháp nghiên c u kinh t <i>Economic research methodology</i>	3	30	15		INE1051
26	INE2001	Kinh t vi mô chuyên sâu <i>Specialized Microeconomics</i>	3	35	10		INE1050
27	INE2002	Kinh t v mô chuyên sâu <i>Specialized Macroeconomics</i>	3	30	15		INE1051
28	INE2003	Kinh t phát tri n <i>Development Economics</i>	3	29	16		INE1051
29	PEC1050	L ch s các h c thuy t kinh t <i>History of Economic Theories</i>	3	35	10		
IV.2		Các h c ph n t ch n	3/12				
30	BSA2001	Nguyên lý k toán	3	27	18		

S TT	Mã h c ph n	H c ph n	S tín ch	S gi tín ch			Mã s h c ph n tiên quy t
				Lý thuy t	Th c hành	T h c	
		<i>Principles in Accounting</i>					
31	BSA2103	Nguyên lý qu n tr kinh doanh <i>Introduction to business management</i>	3	27	18		
32	BSA2002	Nguyên lý Marketing <i>Introduction to Marketing</i>	3	21	23	1	
33	BSA2004	Qu n tr h c <i>Principles of Management</i>	3	35	10		
V		Kh i ki n th c ngành	62				
V.1		Các h c ph n b t bu c	21				
34	PEC3007	Phân tích chính sách kinh t xã h i <i>Analysis of Economic and Social policy</i>	3	35	10		INE1051
35	PEC3025	Kinh t chính tr h c <i>Political Economics</i>	3	35	10		
36	FIB2002	Kinh t công c ng <i>Public Economics</i>	3	35	10		INE1051
37	INE2020	Kinh t qu c t <i>International Economics</i>	3	32	13		INE1051
38	FIB2001	Kinh t ti n t - ngân hàng <i>Monetary and Banking Economics</i>	3	35	10		INE1051
39	INE2004	Kinh t môi tr ng <i>Environment Economics</i>	3	35	10		INE1051
40	PEC1051	L ch s kinh t <i>Economic History</i>	3	35	10		
V.2		Các h c ph n t ch n theo nhóm	30/51				
V.2.1.1		Các h c ph n chuyên sâu v kinh t h c th ch	12				
41	INE2014	Kinh t h c th ch <i>Institutional Economics</i>	3	35	10		THL 1057 INE1051
42	PEC3026	Kinh t h c v chi phí giao d ch <i>Transaction Cost Economics</i>	3	35	10		
43	PEC3027	Chính ph và chính sách công <i>Government and Pulic Policy</i>	3	35	10		
44	PEC3028	Th ch kinh t Vi t Nam <i>Vietnamese Economic Institutions</i>	3	35	10		

S TT	Mã h c ph n	H c ph n	S tín ch	S gi tín ch			Mã s h c ph n tiên quy t
				Lý thuy t	Th c hành	T h c	
V.2.1.2		Các h c ph n chuyên sâu v kinh t chính tr	12				
45	PEC3008	Kinh t chính tr qu c t <i>International Political Economy</i>	3	35	10		PEC3025
46	PEC2009	Kinh t chính tr v các n n kinh t chuy n i <i>Political Economy of Transitional Economies</i>	3	35	10		PEC3025
47	PEC3018	L ích kinh t và quan h phân ph i <i>Economic Benefits and Distributive Ralations</i>	3	35	10		PEC3025
48	PEC3029	Nh ng v n kinh t chính tr Vi t Nam <i>Political Economy Issues in Vietnam</i>	3	35	10		PEC3025
V.2.2		Các h c ph n b tr	18/27				
49	PEC3030	Th ch chính tr th gi i <i>The world Political Institutions</i>	3	35	10		
50	PEC3031	Mô hình nhà n c phúc l i <i>Models of Welfare State</i>	3	35	10		
51	PEC3034	Nông nghi p, nông dân và nông thôn <i>Agriculture, farmers and rural areas</i>	3	35	10		
52	PEC3042	Kinh t chính tr M <i>American Political Economy</i>	3	35	10		PEC3025
53	PEC3033	Kinh t h c v nh ng v n xã h i <i>The Economics of Social Issues</i>	3	35	10		
54	PEC3015	Mô hình kinh t th tr ng Vi t Nam <i>The model of Market Economy in Vietnam</i>	3	35	10		
55	PEC3040	Kinh t chính tr v c i cách kinh t Trung Qu c <i>Political Economy of Economic reform in China</i>	3	35	10		PEC3025
56	PEC3041	Kinh t chính tr v phát tri n kinh t xã h i Nh t B n <i>Political Economy of social and economic development in</i>	3	35	10		PEC3025

S TT	Mã h c ph n	H c ph n	S tín ch	S gi tín ch			Mã s h c ph n tiên quy t
				Lý thuy t	Th c hành	T h c	
		<i>Japan</i>					
57	PEC3043	Kinh t chính tr v n n kinh t khu v c ông Nam Á <i>Political Economy of South East Economy</i>	3	35	10		PEC3025
V.3		<i>Th c t p th c t và niên lu n</i>	5				
58	PEC4011	Th c t p th c t <i>Internship</i>	2	5	20	5	
59	PEC4050	Niên lu n <i>Essay</i>	3	0	0	45	
V.4		<i>Khóa lu n t t nghi p/các h c ph n thay th khóa lu n t t nghi p</i>	6				
60	PEC4012	Khoá lu n t t nghi p <i>Thesis</i>	6				
61	PEC3032	Toàn c u hóa và phát tri n kinh t <i>Globalisation and Economic Development</i>	3	35	10		
62	PEC2002	Qu n lý nhà n c v kinh t <i>The State's Economic Management</i>	3	35	10		
		C ng	135				

Ghi chú: H c ph n ngo i ng thu c kh i ki n th c chung c tính vào t ng s tín ch c a ch ng trình ào t o, nh ng k t qu ánh giá các h c ph n này không tính vào i m trung bình chung h c k , i m trung bình chung các h c ph n và i m trung bình chung tích l y.